

TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 111 /TTYT-HĐ

Giang Thành, ngày 24 tháng 7 năm 2025

V/v thực hiện công tác tự kiểm tra, đánh giá
chất lượng bệnh viện 06 tháng đầu năm 2025

Kính gửi: Các Khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế.

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BYT ngày 12 tháng 07 năm 2013 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện;

Căn cứ Thông tư 35/2024/TT -BYT ngày 16/11/2024 về việc Quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện.

Căn cứ Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-BYT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn về phương pháp đo lường hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2024-2030;

Căn cứ Quyết định số 3652/QĐ-BYT ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về việc ban hành của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học,

Để đánh giá chất lượng bệnh viện 06 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2025. Hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện - Trung tâm Y tế Giang Thành yêu cầu các khoa, phòng (trừ khoa An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TT.GDSK) thực hiện tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

1. Nội dung 1:

- Các Khoa/phòng thực hiện báo cáo số liệu hoạt động bệnh viện trong 6 tháng về chuyên môn, nhân lực, tài chính, tổ chức Thông tin, danh mục trang thiết bị, mô hình bệnh tật ICD-10, sử dụng thuốc trong 6 tháng, Bảng giá dịch vụ trên file excel theo mẫu (*đính kèm*); kết quả đánh giá chất lượng theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam; Kết quả đánh giá chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện gửi về phòng KHNV.

- Phòng KHNV thực hiện nhập liệu phần mềm quản lý Kiểm tra, đánh giá CLBV.

2. Nội dung 2: Đánh giá chất lượng bệnh viện

Tất cả các Khoa/phòng thực hiện:

a) Đánh giá Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện: thực hiện theo Hướng dẫn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Công văn 181/KCBQLCL&CĐT thực hiện theo Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện.

b) Đánh giá chất lượng bệnh viện theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam, Phiên bản 2.0 ban hành kèm theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện và theo Phụ lục 2 Công văn 181/KCB QLCL&CĐT.

- Tiêu chí C8.2, Tiểu mục số 19 và 22: thay cụm từ “đạt tiêu chuẩn ISO 15189 (tương đương hoặc cao hơn)” bằng cụm từ “đạt từ mức 4 trở lên theo Quyết định số 2429/QĐ-BVT ngày 12 tháng 6 năm 2017 ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học”;

- Tiêu chí D2.3, Mức 3: bổ sung thêm yêu cầu: “đạt từ mức 3 trở lên theo Bộ tiêu chí chất lượng đánh giá mức độ an toàn phẫu thuật kèm theo Quyết định số 7482/QĐ-BYT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế”.

Lưu ý: Các văn bản được lấy làm căn cứ pháp lý trong Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện nếu hết hiệu lực được lấy căn cứ bằng các văn bản mới đã ban hành thay thế.

3. Nội dung 3: Phòng Điều Dưỡng và Phòng Tổ chức – Hành chính

Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế

- Khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú và ngoại trú: áp dụng mẫu phiếu và phương pháp khảo sát thực hiện theo Quyết định số 56/QĐ-BYT ngày 08 tháng 01 năm 2024 ban hành hướng dẫn về phương pháp đo lường hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2024-2030.

- Khảo sát sự hài lòng nhân viên y tế, bà mẹ sinh con tại bệnh viện (đối với các BV và TTYT có khoa sản): áp dụng theo các mẫu phiếu khảo sát và tài liệu hướng dẫn phương pháp khảo sát hài lòng (ban hành kèm theo Quyết định số 3869/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

- Thực hiện khảo sát sự hài lòng của người bệnh nội trú; ngoại trú; bà mẹ sinh con tại bệnh viện; nuôi con bằng sữa mẹ (mỗi nhóm 30 người) và toàn bộ nhân viên y tế (khuyết danh), nhập phiếu trên phần mềm trực tuyến <https://chatluongbenhvien.vn>.

4. Nội dung 4: Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh

Kiểm tra Bộ tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học” tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 2429/QĐ-BYT.

5. Thời gian báo cáo:

Thời gian lấy số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Lãnh đạo các khoa, phòng rà soát các tiêu chí phụ trách theo các bảng phân công (đính kèm công văn) tiến hành tự kiểm tra, chấm điểm và gửi **kết quả tự chấm điểm và minh chứng dưới dạng pdf** về Trung tâm Y tế qua phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ (đồng chí Nguyễn Thị Kim Thoa) **chậm nhất 17 giờ ngày 29/7/2025**, bao gồm:

- Biên bản họp chấm điểm, bảng tự chấm điểm (có đính kèm công văn) các tiêu chí và tiêu chuẩn theo các Quyết định và Thông tư như trên.

- Tài liệu minh chứng (tài liệu giấy, hình ảnh thực tế đại diện nếu không thể hiện được bằng văn bản) cho từng tiểu mục của khoa/phòng trong Bộ tiêu chí dưới dạng pdf chèn vào ô “Tài liệu minh chứng” tiểu mục File excel THỐNG KÊ MINH CHỨNG CLBv 2025.

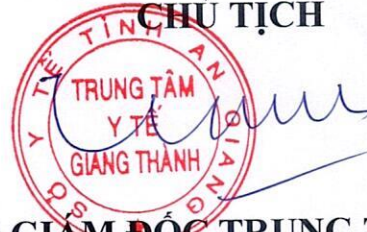
* Lưu ý: Các văn bản được lấy làm căn cứ pháp lý trong Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện nếu hết hiệu lực được lấy căn cứ bằng văn bản mới đã ban hành thay thế.

Hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện – Trung tâm Y tế Giang Thành đề nghị lãnh đạo các Khoa, phòng nghiêm túc triển khai thực hiện, đảm bảo tiến độ và thời gian theo quy định.

Nơi nhận:

- BGĐ TTTY;
- Như trên kính gửi;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, KHNv.

TM. HỘI ĐỒNG QLCLBV
CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ
Hồ Hữu Phước

BẢNG PHÂN CÔNG

Phụ trách các nội dung tự kiểm tra, đánh giá CLBV 06 tháng đầu năm 2025

(đính kèm Công văn số: MM/TTYT - KHN ngày 24 tháng 7 năm 2025 của TTYT Giang Thành)

STT	TIÊU CHUẨN	PHỤ TRÁCH CHÍNH	PHỐI HỢP
I.	Nội dung 1: Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	Phòng KHN	Các khoa, phòng
II.	Nội dung 2: Đánh giá chất lượng bệnh viện		
1	Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với bệnh viện	Phòng KHN	Các khoa, phòng
2	Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam	Phòng KHN	Các khoa, phòng
III.	Nội dung 3: Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế	Phòng TCHC	Phòng Điều dưỡng
3.1	Chỉ số tỷ lệ hài lòng NB nội trú quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100 chia 2 (làm tròn)	Phòng Điều dưỡng	
3.2	Chỉ số tỷ lệ hài lòng NB ngoại trú quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100 chia 2 (làm tròn)	Phòng Điều dưỡng	
3.3	Chỉ số tỷ lệ hài lòng NVYT quy ra số điểm tương ứng theo thang điểm 100 chia 2 (làm tròn)	Phòng TCHC	
IV	Nội dung 4: Kiểm tra Bộ tiêu chí chất lượng phòng xét nghiệm y học tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo QĐ số 2429/QĐ-BYT	Khoa Xét nghiệm - CDHA	

BẢNG PHÂN CÔNG
PHỤ TRÁCH BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO PHẦN MỀM
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2025

(đính kèm Công văn số: 111 /TTYT - KHNV ngày 24 tháng 7 năm 2025 của TT YT)

STT	Nội dung	PHỤ TRÁCH	Ghi chú
I.	CHUYÊN MÔN		
1	Khám bệnh nội, ngoại trú	Phòng KHNV	BC file excel kèm bảng giấy
2	Trẻ sinh	Khoa CSSKSS	
3	Thực hiện kỹ thuật cận lâm sàng	Khoa XN - CDHA	
II.	TÌNH HÌNH NHÂN LỰC	Phòng TCHC	
III.	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Phòng KTTC	
IV	TRANG THIẾT BỊ	Khoa Dược - TTB - VTYT	BC File excel
V	DƯỢC	Khoa Dược - TTB - VTYT	
VI	BẢNG GIÁ DỊCH VỤ	Phòng KTTC	

BÁO CÁO CHUYÊN MÔN NHẬP LIỆU PHẦN MỀM QLCLBV 6 tháng năm 2025

Chỉ số hoạt động		6 tháng năm 2025
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 lần)	

98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	

TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH
KHOA CSSKSS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHUYÊN MÔN NHẬP LIỆU PHẦN MỀM QLCLBV 6 tháng năm 2025

Chỉ số hoạt động		6 tháng năm 2025
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	

ĐẠI DIỆN KHOA/ PHÒNG

Chỉ số hoạt động		6 Tháng năm 2025
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	

23	5. Chênh lệch thu chi ($5 = 1 - 4$)	
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ ($6 = 6a + 6b + 6c + 6d$) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	
49	11a3. Tiền Dịch truyền	
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	

52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	
68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	





TÌNH HÌNH NHÂN LỰC
6 THÁNG NĂM 2025

STT	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ				
2	- Giáo sư Y				
3	- Phó giáo sư Y				
4	- Tiến sỹ y học				
5	- Thạc sỹ y khoa				
6	- Chuyên khoa II Y				
7	- Chuyên khoa I Y				
8	- Bác sỹ				
9	- Y sỹ làm công tác điều trị				
10	b) Tổng số Dược				
11	- Giáo sư Dược				
12	- Phó giáo sư Dược				
13	- Tiến sỹ Dược				
14	- Thạc sỹ Dược				
15	- Chuyên khoa II				
16	- Chuyên khoa I				
17	- Dược sỹ Đại học				
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH				
19	- Dược tá (sơ học)				
20	c) Tổng số Điều dưỡng				
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng				
22	- Đại học điều dưỡng				
23	- Cao đẳng điều dưỡng				
24	- Trung học điều dưỡng				
25	- Sơ học điều dưỡng				
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh				
27	- Thạc sỹ hộ sinh				
28	- Đại học hộ sinh				
29	- Cao đẳng hộ sinh				
30	- Trung học hộ sinh				
31	- Sơ học hộ sinh				
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y				
33	- Thạc sỹ KTV				
34	- Đại học KTV				
35	- Cao đẳng KTV				
36	- Trung học KTV				
37	- Sơ học KTV				

38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý			
39	g) Tổng số các cán bộ khác:			
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ			
41	- Đại học			
42	- Cao đẳng			
43	- Trung học			
44	- Sơ học			
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)			
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI			
47	1. Bác sĩ			
48	2. Y sĩ			
49	3. Dược sĩ đại học			
50	4. Dược sĩ Trung học			
51	5. Điều dưỡng			
52	6. Hộ sinh			
53	7. Kỹ thuật viên			
54	8. Hộ lý			
55	9. Các đối tượng khác			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ			
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTĐV)			
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTĐV).			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTĐV)			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC ĐƠN VỊ CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ			
64	d. Khác			

TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH
PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC
6 THÁNG NĂM 2025

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc							
2	Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ							
3	Tài Chính Kế Toán							
4	Phòng Tổ chức Hành chính							
5	Phòng DS-TTGD SK							
6	Phòng Điều Dưỡng							
Cận lâm sàng								
1	Khoa Xét Nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh							
Lâm sàng								
1	Khoa CSSKSS							
2	Khoa Khám Bệnh							
3	Khoa Hồi Sức Cấp Cứu							
4	Khoa Nội Tổng Hợp							
5	Khoa Ngoại Tổng Hợp							
6	Khoa Dược - TTB - VTYT							
7	Tổ Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn							
8	Khoa nhi							

NG TÂM Y TẾ GIA
DONG TÀI CHÍNH -
Y TẾ
GIANG THÀNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT 6 THÁNG NĂM 2025



TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ GIỚI THÂN
KHOA PHẪU
Y TẾ
GIANG THÀNH

Y TÊ

GIANG THÀNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỬ DỤNG THUỐC 6 THÁNG NĂM 2025

[illegible]

BẢNG PHÂN CÔNG

Phụ trách Tiêu chí theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện theo Quyết định
6858/QĐ – BYT ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Y tế
(Đính kèm công văn số 11.0/TTYT-KHN ngày 4 tháng 7 năm 2025
của TTYT Giang Thành)

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)				
Chương A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)				
1	A1.1 - Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	2		Tổ chức – Hành chính
2	A1.2 - Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	2		Khoa Khám bệnh
3	A1.3 - Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	3		Khoa Khám bệnh
4	A1.4 - Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3		Hội sức cấp cứu
5	A1.5 - Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4		Khoa Khám bệnh
6	A1.6 - Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3		Khoa Khám bệnh
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)				
7	A2.1 - Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4		Hội sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép
8	A2.2 - Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4		Hội sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép
9	A2.3 - Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	4		Hội sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép
10	A2.4 - Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3		Hội sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
11	A2.5 - Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3		Khoa Khám bệnh
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)				
12	A3.1 - Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	3		Tổ chức – Hành chính
13	A3.2 - Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	3		Điều dưỡng
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)				
14	A4.1 - Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4		Hồi sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép
15	A4.2 - Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4		Hồi sức cấp cứu; Lâm sàng lồng ghép
16	A4.3 - Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4		Tài chính – Kế toán
17	A4.4 - Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế			Không áp dụng
18	A4.5 - Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4		Tổ chức – Hành chính
19	A4.6 - Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	3		Tổ chức – Hành chính
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)				
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)				
20	B1.1 - Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	2		Tổ chức – Hành chính
21	B1.2 - Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	2		Tổ chức – Hành chính
22	B1.3 - Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3		Tổ chức – Hành chính

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
23	B2.1 - Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	3		Tổ chức – Hành chính
24	B2.2 - Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	3		Tổ chức – Hành chính
25	B2.3 - Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3		Tổ chức – Hành chính
	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
26	B3.1 - Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3		Tổ chức – Hành chính
27	B3.2 - Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	3		Tổ chức – Hành chính
28	B3.3 - Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3		Tổ chức – Hành chính
29	B3.4 - Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	3		Tổ chức – Hành chính
	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
30	B4.1 - Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	2		Tổ chức – Hành chính
31	B4.2 - Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4		Tổ chức – Hành chính
32	B4.3 - Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	2		Tổ chức – Hành chính
33	B4.4 - Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	3		Tổ chức – Hành chính
	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (32)			
	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
34	C1.1 - Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	3		Tổ chức – Hành chính
35	C1.2 - Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	2		Tổ chức – Hành chính
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)				
36	C2.1 - Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
37	C2.2 - Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)				
38	C3.1 - Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3		Tổ chức – Hành chính
39	C3.2 - Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3		Tổ chức – Hành chính
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (4)				
40	C4.1 - Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	4		Kiểm soát nhiễm khuẩn
41	C4.2 - Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4		Kiểm soát nhiễm khuẩn
42	C4.3 - Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3		Kiểm soát nhiễm khuẩn
43	C4.4 - Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	2		Kiểm soát nhiễm khuẩn
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (4) (điểm x2)				
44	C5.2 - Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	1		Kế hoạch – Nghiệp vụ
45	C5.3 - Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
46	C5.4 - Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
47	C5.5 - Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)				
48	C6.1 - Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	2		Điều dưỡng
49	C6.2 - Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	3		Điều dưỡng
50	C6.3 - Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	2		Điều dưỡng
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)				
51	C7.1 - Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	1		Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS
52	C7.2 - Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2		Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS
53	C7.3 - Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	2		Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS
54	C7.4 - Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	2		Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS
55	C7.5 - Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	1		Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)				
56	C8.1 - Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	2		Xét nghiệm - CDHA

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
57	C8.2 - Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3		Xét nghiệm - CDHA
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)				
58	C9.1 - Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	2		Dược – TTB - VTYT
59	C9.2 - Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3		Dược – TTB - VTYT
60	C9.3 - Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	3		Dược – TTB - VTYT
61	C9.4 - Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	1		Dược – TTB - VTYT
62	C9.5 - Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3		Dược – TTB - VTYT
63	C9.6 - Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3		Dược – TTB - VTYT
C10. Nghiên cứu khoa học				
64	C10.1 - Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	2		Kế hoạch – Nghiệp vụ
65	C10.2 - Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	1		Kế hoạch – Nghiệp vụ
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)				
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)				
66	D1.1 - Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
67	D1.2 - Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
68	D1.3 - Xây dựng văn hóa chất lượng	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)				
69	D2.1 - Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	2		Kế hoạch – Nghiệp vụ
70	D2.2 - Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
71	D2.3 - Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	2		Điều dưỡng
72	D2.4 - Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	2		Điều dưỡng
73	D2.5 - Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	3		Điều dưỡng
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)				
74	D3.1 - Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
75	D3.2 - Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
76	D3.3 - Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3		Kế hoạch – Nghiệp vụ
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA				
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)				

STT	TIÊU CHÍ	MỨC CHẤT LƯỢNG		KHOA PHÒNG PHỤ TRÁCH
		Mức đang giữ	Nâng mức	
77	E1.1 - Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	1		Chăm sóc sức khỏe sinh sản
78	E1.2 - Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	3		Chăm sóc sức khỏe sinh sản
79	E1.3 - Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	4		Chăm sóc sức khỏe sinh sản
80	E2.1 - Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	2		Chăm sóc sức khỏe sinh sản



BẢNG PHÂN CÔNG

Phụ trách Tiêu chuẩn chất lượng bệnh viện cơ bản theo Thông tư 35/TT-BYT

ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế

(đính kèm Công văn số: 111 /TTYT - KHNV ngày 20 tháng 7 năm 2025 của TTYT Giang Thành)

STT	TIÊU CHUẨN	PHỤ TRÁCH CHÍNH	PHỐI HỢP
I.	Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất		
1	Bệnh viện phải có địa điểm cố định.*	Phòng TCHC	
2	Bệnh viện phải có lối đi cho xe cứu thương ra vào khu vực cấp cứu.*	Phòng TCHC	
3	Các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn:		
3.1.	<i>Được bố trí phù hợp với chức năng của từng bộ phận *</i>	Phòng TCHC	
3.2.	<i>Bảo đảm kết nối về hạ tầng giao thông giữa các bộ phận chuyên môn thuận tiện cho việc khám bệnh, chữa bệnh, an toàn cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế.*</i>		
4	Có biển hiệu, sơ đồ và biển chỉ dẫn đến các khoa, phòng, bộ phận chuyên môn, hành chính.*	Phòng TCHC	
5	Có phương tiện vận chuyển cấp cứu trong và ngoài bệnh viện.*	Phòng TCHC	
6	Tiêu chuẩn về môi trường:		
6.1.	<i>Có biện pháp xử lý chất thải sinh hoạt.</i>	Khoa KSNK	
6.2.	<i>Có biện pháp xử lý chất thải y tế.</i>		
7	Tiêu chuẩn về an toàn bức xạ:		
7.1.	<i>Có Giấy phép tiến hành công việc bức xạ.</i>	Khoa XN - CDHA	
7.2.	<i>Có văn bản phân công người chịu trách nhiệm về công tác an toàn bức xạ.</i>		
7.3.	<i>Nhân viên thực hiện công việc bức xạ có Chứng chỉ nhân viên bức xạ.</i>		
7.4.	<i>Có trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ.</i>		
8	Có điện, nước phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Phòng TCHC	

II.	Tiêu chuẩn về quy mô và cơ cấu tổ chức		
1	Bệnh viện phải có cơ cấu tổ chức gồm các khoa: khám bệnh, lâm sàng, cận lâm sàng, khoa dược và các bộ phận phụ trợ.	Phòng TCHC	
2	Khoa khám bệnh phải có nơi tiếp đón, phòng cấp cứu, phòng lưu, phòng khám, phòng thực hiện kỹ thuật, thủ thuật (nếu thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật).	Phòng TCHC	
3	Khoa lâm sàng:	Phòng TCHC	
	a) Đối với bệnh viện đa khoa: có tối thiểu hai trong bốn khoa nội, ngoại, sản, nhi. b) Đối với bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện răng hàm mặt: có tối thiểu một khoa lâm sàng phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.		
4	Khoa cận lâm sàng: có tối thiểu một phòng xét nghiệm và một phòng chẩn đoán hình ảnh.	Phòng TCHC	
	Riêng đối với bệnh viện chuyên khoa mắt nếu không có bộ phận chẩn đoán hình ảnh thì phải có hợp đồng hỗ trợ chuyên môn với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động có bộ phận chẩn đoán hình ảnh.		
5	Khoa dược có các bộ phận: nghiệp vụ dược, kho và cấp phát, thống kê dược, thông tin thuốc và dược lâm sàng.	Khoa Dược	Phòng TCHC
6	Khoa dinh dưỡng; bộ phận dinh dưỡng lâm sàng; người phụ trách công tác dinh dưỡng; người làm công tác dinh dưỡng.	Khoa KSBT	Phòng TCHC
7	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn; người làm công tác kiểm soát nhiễm khuẩn.	Khoa KSNK	
8	Các bộ phận chuyên môn khác trong bệnh viện phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn.	Phòng TCHC	

9	Các phòng, bộ phận để thực hiện các chức năng về kế hoạch tổng hợp, tổ chức nhân sự, quản lý chất lượng, điều dưỡng, tài chính kế toán, công nghệ thông tin, thiết bị y tế và các chức năng cần thiết khác.	Phòng TCHC	
III. Tiêu chuẩn về nhân sự			
1	Người hành nghề được phân công công việc phù hợp với phạm vi hành nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Phòng TCHC	
2	Người hành nghề được cập nhật kiến thức y khoa liên tục.	Phòng KHNV	
IV. Tiêu chuẩn về thiết bị y tế			
1	Thiết bị y tế để thực hiện kỹ thuật thuộc phạm vi hoạt động chuyên môn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có hồ sơ quản lý đối với các thiết bị đó.	Khoa Dược - TTB - VTYT	Các khoa/phòng
2	Quy chế quản lý, sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, thay thế vật tư linh kiện, bảo quản thiết bị y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Khoa Dược - TTB - VTYT	
3	Quy trình về sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng thiết bị y tế.	Khoa Dược - TTB - VTYT	Các khoa/phòng
4	Thiết bị y tế thuộc danh mục phải kiểm định, hiệu chuẩn được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.	Khoa Dược - TTB - VTYT	Các khoa/phòng
5	Bộ phận và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý việc sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế.	Khoa Dược - TTB - VTYT	
V. Tiêu chuẩn về chuyên môn			
1	Điều trị nội trú, tổ chức trực chuyên môn 24/24 giờ của tất cả các ngày.	Phòng KHNV	Các khoa lâm sàng
2	Quy trình khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú.	Phòng KHNV	
3	Phổ biến, áp dụng và xây dựng quy trình chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh:		
3.1.	<i>Phổ biến các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>	Phòng KHNV	
3.2.	<i>Phổ biến các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.</i>		

3.3.	Áp dụng các quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.	Phòng KHNV	
3.4.	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế hoặc bệnh viện ban hành.		
3.5.	Tập huấn hoặc phổ biến hoặc có chỉ đạo về việc tuân thủ các quy định trong kê đơn thuốc.	Phòng KHNV	
4	Quản lý chất lượng:		
4.1.	Thành lập hệ thống quản lý chất lượng.	Phòng KHNV	
4.2.	Quy chế hoạt động của hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện.		
4.3.	Kế hoạch/đề án cải tiến chất lượng chung của toàn bệnh viện cho năm hiện tại hoặc cho giai đoạn từ một đến ba năm tiếp theo.		
4.4.	Chỉ số chất lượng bệnh viện và kết quả đo lường.		
4.5.	Quản lý chất lượng xét nghiệm gồm: kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm, xây dựng quy trình hướng dẫn, tập huấn cho nhân viên liên quan, đánh giá thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng xét nghiệm.	Khoa Xét nghiệm - CDHA	
4.6.	Báo cáo sự cố y khoa.	Phòng KHNV	
5	Kiểm soát nhiễm khuẩn bao gồm: tổ chức, phân công nhiệm vụ; xây dựng quy trình.	Khoa KSNK	